

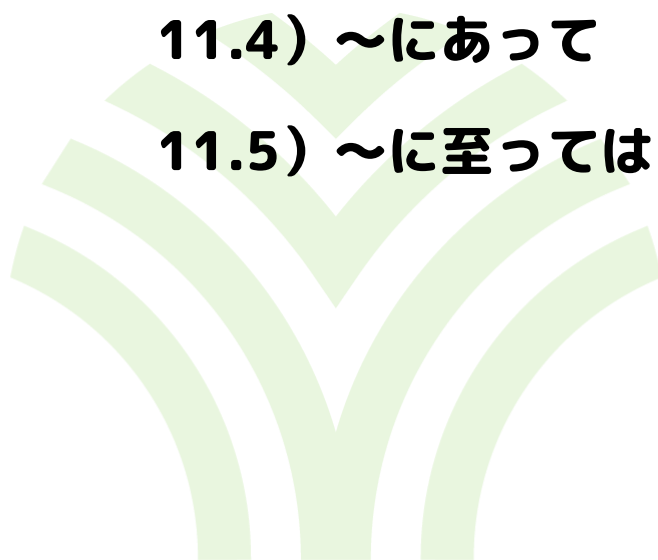
11.1) ～なら～で

11.2) ～なり～なり

11.3) ～なりに

11.4) ～にあって

11.5) ～に至っては



DUNGMORI

## 11.1) ～なら～で

せつぞく い み  
接続—意味:

普通形 + **なら** + 普通形 + **で**  
V た + たら + V た + たで

(Đưa ra mặt còn lại của một vấn đề)

つか かた  
使い方:

- Còn sử dụng với ý nghĩa : Nếu thế thì cứ làm như thế đi.

れいぶん  
例文:

- ① 行きたくない**なら**行きたくない**で**最初<sup>さいしよ</sup>から言ってくればよかったのに。
- ② 背<sup>せ</sup>が高い**なら**高い**で**、大変なこともあるんだよ。
- ③ 友達<sup>ともだち</sup>にドタキャンされたが、一人で行った**ら**一人**で**行ったで気楽<sup>きらく</sup>に映画<sup>えいが</sup>を楽しむことができた。

## 11.2) ～なり～なり

せつぞく い み  
接続—意味:

N1 + **なり** N2 + **なり**  
V1 る + **なり** V2 る + **なり**

(Hoặc là... này rồi....này)

つか かた  
使い方:

- Ý là 1 và 2 chỉ là ví dụ, còn rất nhiều thứ khác nữa
- Thường dùng khi đưa ra lời khuyên hoặc nhắc nhở : những cái kiểu kiểu như...

れいぶん  
例文:

- ① 今の生活を変えたくて、早起<sup>けっきよく</sup>する**なり**運動する**なり**いろいろやってみたが結局続かなかった。
- ② 産地<sup>さんち</sup>直送<sup>ちよくそう</sup>の新鮮<sup>しんせん</sup>なカキです。蒸<sup>む</sup>すなり焼<sup>や</sup>く**なり**好きな調理<sup>ちようり</sup>方法<sup>ほうほう</sup>でお召<sup>め</sup>し上<sup>あ</sup>がりください。
- ③ 引<sup>こ</sup>越しても、電話**なり**メール**なり**連絡してね。

### 11.3) ～なりに

せつぞく い み  
接続—意味:

普通形 +  $\left\{ \begin{array}{l} \text{なりに} \\ \text{なりの} + N \end{array} \right.$  ( Hết sức của / Theo cách của )

つか かた  
使い方:

- Ý là kết quả của nó không phải hoàn hảo, có khuyết điểm nhưng rất **tích cực** theo cách của nó / hết sức của nó.

れいぶん  
例文:

- ① 優勝はできなかったが、自分なりに全力を尽くしたから後悔はない。
- ② どんなことも初めはうまくできないものです。できないなりに工夫して臨むことが大切です。
- ③ スポーツをする上で、背が低くても低いなりのメリットはある。
- ④ それなりに頑張ったつもりだったけれど、試験に落ちてしまった。

### 11.4) ～にあって

せつぞく い み  
接続—意味:

N + **にあって**

( Ở trong hoàn cảnh / bối cảnh )

つか かた  
使い方:

- Văn cúng của **で、において**. Có thể đi với **は、も**
- Ở trong tình huống, bối cảnh đặc biệt này cho nên/thể mà vẫn...

れいぶん  
例文:

- ① IT 社会にあって、リモートワークを導入する 会社が増えてきている。
- ② 消防士はどんな非常事態にあっても、冷静でいなければいけない。
- ③ 母が学生だったときは景気の良い時代にあって、毎日のように飲み歩いていたそう。

## 11.5) ～<sup>いた</sup>に至っては

せつぞく い み  
接続—意味:

N + <sup>いた</sup>に至っては

( Còn đến... thì)

つか かた  
使い方:

- Ý là các cái phía trước đã rất tệ rồi, đến N thì còn tệ hơn thế
- Hoặc là những cái trước có thể tốt nhưng đến N thì quá tệ

れいぶん  
例文:

- ① 私の家族はみんな病弱<sup>びょうじやく</sup>で、妹<sup>い</sup>に至<sup>いた</sup>っては一週間に一度は風邪<sup>かぜ</sup>を引いている。
- ② 彼はよく会社に遅刻するが、今日<sup>けふ</sup>に至<sup>いた</sup>っては一時間も遅れてきたのでみんな呆<sup>あき</sup>れていた。
- ③ 彼女は好き嫌<sup>きらい</sup>が多く、野菜<sup>やさい</sup>に至<sup>いた</sup>ってはほとんど食べない。

DUNG MORI